

Tên: .....



Week: 8

Lớp: S7...

Từ vựng HW: .....

Ngày giao bài: Thứ ....., ngày ...../.....

Nghe HW: .....

Ngày nộp bài: Thứ ....., ngày ...../.....

## VOCABULARY REVISION

### A. VOCABULARY

#### - Jobs and Working Life

| No. | New words                           | Meanings                      | No. | New words                              | Meanings                                              |
|-----|-------------------------------------|-------------------------------|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| 1   | <b>work long hours</b> (phr)        | làm việc nhiều giờ            | 5   | <b>the rest is history</b> (idiom)     | phần còn lại thì ai cũng biết rồi                     |
| 2   | <b>night owl</b> (phr)              | cú đêm, người làm việc về đêm | 6   | <b>chatter</b> (n/v)                   | chuyện trò huyền thuyên hoặc tiếng nói chuyện râm ran |
| 3   | <b>flexible working hours</b> (phr) | giờ làm việc linh hoạt        | 7   | <b>get the best from someone</b> (phr) | giúp ai đó phát huy khả năng tốt nhất                 |
| 4   | <b>get in touch</b> (phr)           | liên lạc                      |     |                                        |                                                       |

#### - Ages and Stages

| No. | New words                  | Meanings                                        | No. | New words                                                  | Meanings                          |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------|-----------------------------------|
| 1   | <b>childhood</b> (n)       | thời thơ ấu                                     | 6   | <b>middle-aged</b> (adj)                                   | trung niên                        |
| 2   | <b>toddler</b> (n)         | trẻ mới biết đi                                 | 7   | <b>elderly</b> (adj)                                       | lớn tuổi / cao tuổi               |
| 3   | <b>teenage years</b> (phr) | những năm tuổi teen                             | 8   | <b>in your early/mid/late twenties/thirties</b> (prep phr) | ở đầu / giữa / cuối độ tuổi 20/30 |
| 4   | <b>adolescence</b> (n)     | tuổi vị thành niên / giai đoạn thanh thiếu niên | 9   | <b>between the ages of ... and ...</b> (prep phr)          | trong độ tuổi từ ... đến ...      |
| 5   | <b>adulthood</b> (n)       | tuổi trưởng thành                               |     |                                                            |                                   |

#### - City

| No. | New words               | Meanings                                  | No. | New words             | Meanings                           |
|-----|-------------------------|-------------------------------------------|-----|-----------------------|------------------------------------|
| 1   | <b>attractive</b> (adj) | hấp dẫn, lôi cuốn                         | 7   | <b>polluted</b> (adj) | bị ô nhiễm                         |
| 2   | <b>congestion</b> (n)   | sự tắc nghẽn (thường dùng cho giao thông) | 8   | <b>lively</b> (adj)   | sống động, nhộn nhịp               |
| 3   | <b>congested</b> (adj)  | tắc nghẽn, đông đúc                       | 9   | <b>pavement</b> (n)   | via hè, lối đi bộ                  |
| 4   | <b>crowded</b> (adj)    | đông đúc                                  | 10  | <b>calm</b> (adj)     | yên bình, bình tĩnh                |
| 5   | <b>historic</b> (adj)   | có tính lịch sử, mang ý nghĩa lịch sử     | 11  | <b>fare</b> (n)       | tiền vé (xe buýt, tàu, taxi, etc.) |
| 6   | <b>elegant</b> (adj)    | thanh lịch, tao nhã                       |     |                       |                                    |

#### - Nature & Science

| No. | New words              | Meanings         | No. | New words                | Meanings            |
|-----|------------------------|------------------|-----|--------------------------|---------------------|
| 1   | <b>absorb</b> (v)      | hấp thụ, hút vào | 3   | <b>evaporate</b> (v)     | bay hơi, bốc hơi    |
| 2   | <b>evaporation</b> (n) | sự bay hơi       | 4   | <b>spectacular</b> (adj) | ngoạn mục, ấn tượng |

- Extra Vocabulary

Con truy cập link/quét mã QR để nghe và đọc từ vựng nhé:  
[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w8\\_extra-vocab](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w8_extra-vocab)



| No. | New words                  | Meanings                      | No. | New words                           | Meanings                |
|-----|----------------------------|-------------------------------|-----|-------------------------------------|-------------------------|
| 1   | <b>radio announcer</b> (n) | phát thanh viên               | 9   | <b>arrange</b> (v)                  | sắp xếp, đăng kí trước  |
| 2   | <b>educational</b> (adj)   | mang tính giáo dục            | 10  | <b>information desk</b> (n)         | quầy thông tin          |
| 3   | <b>enormous</b> (adj)      | to lớn, khổng lồ              | 11  | <b>tunnel</b> (n)                   | đường hầm               |
| 4   | <b>attraction</b> (n)      | điểm/hoạt động thu hút khách  | 12  | <b>walk through</b> (phr)           | đi xuyên qua            |
| 5   | <b>feeding time</b> (n)    | giờ cho động vật ăn           | 13  | <b>beneath the waves</b> (prep phr) | bên dưới những con sóng |
| 6   | <b>sea creatures</b> (n)   | sinh vật biển                 | 14  | <b>souvenir</b> (n)                 | đồ lưu niệm             |
| 7   | <b>slide show</b> (n)      | Buổi trình chiếu hình ảnh     | 15  | <b>recommend</b> (v)                | đề xuất                 |
| 8   | <b>guided tour</b> (n)     | chuyến tham quan có hướng dẫn |     |                                     |                         |

## B. HOMEWORK

### VOCABULARY (20 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở phần Extra Vocabulary (trang 2) 1 dòng vào vở ghi.

II. Match each word with its definition.

|                        |     |                                                                                                                           |
|------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. the rest is history | 1 - | A. the period between childhood and adulthood, when a young person develops physically and emotionally                    |
| 2. night owl           | 2 - | B. a person who usually stays awake until late at night and often works better during the evening                         |
| 3. adolescence         | 3 - | C. a very young child who has recently learned to walk but is not old enough to attend school                             |
| 4. toddler             | 4 - | D. a path with a hard surface beside a road, which is mainly used by people who are walking                               |
| 5. congestion          | 5 - | E. the process in which a liquid changes into gas, usually because its temperature increases                              |
| 6. pavement            | 6 - | F. a situation in which a road or public area becomes extremely crowded, making movement slow or difficult                |
| 7. evaporation         | 7 - | G. an expression used when the events that happened afterwards are already well known and do not need further explanation |

III. Fill in the blank with the correct words in the box.

|          |           |             |                      |           |
|----------|-----------|-------------|----------------------|-----------|
| historic | childhood | adolescence | In his late twenties | night owl |
|----------|-----------|-------------|----------------------|-----------|

### Thomas Edison and the Practical Light Bulb

Thomas Edison showed a strong interest in reading and experiments during his (1) \_\_\_\_\_ in Port Huron, Michigan. During his (2) \_\_\_\_\_, he worked as a telegraph operator and continued carrying out experiments whenever he had free time. (3) \_\_\_\_\_, Edison moved to New York City and developed improvements to telegraph and stock-printing equipment. Several years later, Edison and his research team developed a practical incandescent lighting system, including a lamp that could produce light for many hours. Edison was a real (4) \_\_\_\_\_, as he often worked late into the night in his laboratory. The successful public demonstration of his electric lighting system in 1879 became a (5) \_\_\_\_\_ moment in the development of modern electricity.

**Answer the questions. Write NO MORE THAN TWO WORDS for each answer.**

1. Where did Edison spend much of his childhood? → \_\_\_\_\_
2. What job did Edison do during adolescence? → \_\_\_\_\_
3. When did Edison publicly demonstrate his electric lighting system? → \_\_\_\_\_

#### IV. Rewrite the sentences in the PAST SIMPLE PASSIVE.

1. Local designers decorated the elegant hotel lobby with fresh flowers before the international conference last Monday.  
→ The elegant hotel lobby \_\_\_\_\_.
2. Thousands of commuters used the crowded underground station during yesterday morning's busiest rush hour.  
→ The crowded underground station \_\_\_\_\_.
3. Many foreign visitors photographed the lively street during the cultural festival because it was full of musicians and performers.  
→ The lively street \_\_\_\_\_.
4. The local newspaper interviewed the middle-aged scientist after she published an important report on climate change last month.  
→ The middle-aged scientist \_\_\_\_\_.
5. The tour guides described the historic theatre as spectacular during last Saturday's visit because of its enormous size and excellent condition.  
→ The historic theatre \_\_\_\_\_.



## PET LISTENING PRACTICE PART 3 (6 questions)

### Lưu ý:

1. Khi làm bài tập có từ mới, các con cần tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con truy cập link/quét mã QR để làm bài Nghe nhé:  
[https://soundcloud.com/ms-chi-english/for\\_s7\\_w8\\_listen-pet-part-3](https://soundcloud.com/ms-chi-english/for_s7_w8_listen-pet-part-3)



### Questions 14–19

- You will hear a radio announcer talking about Plymouth Sea Life Centre.
- For each question, fill in the missing information in the numbered space.

## Plymouth Sea Life Centre

### — · — COST — · —

Adults **(14)** £ ..... , children £2.00.  
 Special prices for over sixties and school groups.

### — · — OPENING TIMES — · —

Every day except 25 and 26 December.

### — · — FOR CHILDREN — · —

Special quiz.

Animals are fed every **(15)** ..... from 9.30 am.  
 Slide and **(16)** ..... shows from 10.00 am.

### — · — GROUPS — · —

Guided tours available – ask at the **(17)** .....

### — · — NEW ATTRACTION — · —

Walk through the big **(18)** ..... made of glass.

### — · — REFRESHMENTS — · —

Family area sells **(19)** ..... , cold drinks, ice creams.

*FOR MORE INFORMATION TELEPHONE 01743 564219.*